

NGUỒN GỐC VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA Y CÀ SA (KĀSĀVACĪVARA) TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA

Tóm tắt: Trong Phật giáo, tám y cà sa luôn gắn với hình ảnh các vị tỳ khuru, nhưng có sự khác nhau về hình thức, màu sắc tùy theo hệ phái Mahāyāna hay Theravāda. Trong mỗi hệ phái, y cà sa thường có sự giống nhau về màu sắc, cách may, nhưng cũng có nhiều điểm khác nhau. Trong nghiên cứu này, người viết sẽ tập trung phân tích về màu sắc của y cà sa liên quan đến bậc vị tỳ khuru trong Phật giáo Theravāda, chủ yếu dựa theo Tam tạng (Tipiṭaka). Bài viết cũng sử dụng dữ liệu thu thập từ kinh điển Phật giáo, đặc biệt là các thông tin được tra cứu từ bộ Đại phẩm (Mahāvagga) trong Tạng luật (Vinayapiṭaka).

Từ khóa: Nguồn gốc; hình thành; y cà sa; Theravāda.

Giới thiệu

Y phục hay vải trong Phật giáo được gọi là “cīvara, arahaddhaja, kāsāya, kāsāva”, theo tiếng Pāli. Pháp phục của các chư tăng, ni đóng vai trò là một trong những biểu tượng quan trọng nhất của đời sống tu sĩ. Nhiều đoạn trong Tạng luật cho thấy có một quy định rõ ràng về cách ăn mặc trong tu viện Phật giáo.

Trong thời kỳ đầu sự nghiệp hoằng pháp của Đức Phật, không có bằng chứng rõ ràng nào liên quan đến kiểu y cà sa của Ngài và các đệ tử. Trong hai mươi năm đầu, Đức Phật và các đệ tử mặc một tám y cà sa có tên là phần tảo y (paṃsukūlacīvara)¹. Hai mươi năm sau, theo yêu cầu của ngự y Jīvaka², Đức Phật cho phép các vị tỳ khuru được phép thọ nhận y do cư sĩ cúng dường, gọi là gia chủ y

* Tỳ-khuru Định Phúc, chùa Trúc Lâm, 152/4 Đặng Nguyên Căn, phường 13, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 19/02/2021; Duyệt đăng: 29/6/2021.

(*gahapaticīvara*)³. Sau đó, Đức Phật đã từng bước đưa ra kích thước và hình dạng cụ thể của tấm y cà sa, cắt may theo kiểu mẫu của cánh đồng *Magadha*.

Đức Phật cho phép sử dụng sáu loại thuốc nhuộm có nguồn gốc từ rễ, thân, vỏ cây, lá, hoa và quả⁴. Màu sắc của y phục phụ thuộc vào loại thuốc nhuộm được sử dụng mà tạo ra màu vàng đỏ, vàng nghệ, nghệ tây sặc sỡ, sẫm màu, hạt dẻ, hay màu đỏ tía. Cho đến thời kỳ gần đây, các vị tỳ khuru còn sử dụng thuốc nhuộm chiết xuất từ thực vật được tìm thấy trong rừng. Ngày nay, thuốc nhuộm hóa học được sử dụng nhiều hơn. Do đó, màu sắc của y cà sa có nhiều sự khác biệt giữa các quốc gia. Chư tăng ở Thái Lan, Campuchia, Lào và Sri Lanka mặc y cà sa nhuộm màu nghệ tây sáng, chư tăng ở Myanmar thường mặc áo choàng màu hạt dẻ sẫm hoặc màu đỏ tía. Vào thời Đức Phật, màu áo của các vị tỳ khuru không đồng đều. Lý do là vào thời đó, người ta dùng gỗ và nhựa cây để nhuộm y cà sa. Ngay cả gỗ của cây mít cũng có thể tạo ra màu sắc đa dạng từ màu vàng nhạt cho đến màu vàng nâu.

1. Y cà sa vào thời kỳ đầu của Phật giáo

Trước khi Tạng luật được ban hành, chưa có quy định cụ thể về kiểu trang phục của Đức Phật và các vị tỳ khuru, hoặc loại vải nào được sử dụng trong thời gian đó. Sử liệu ghi rằng, thái tử *Siddhattha* rời cung điện, cắt tóc và xuất gia trở thành vị tu sĩ tại bờ sông *Anoma*. Ngài sống cuộc sống vô gia cư giữa hai nhóm người ẩn dật là sa môn (*samaṇa*) và Bàlamôn (*brāhmaṇa*). Sau xuất gia trở thành tu sĩ, Sa môn *Siddhattha* tiếp cận hai ẩn sĩ là *Ālāra Kālāma* và *Uddaka Rāmaputta* với mục đích học hỏi cách thực hành để đạt đến sự giải thoát. Sau đó Sa môn *Siddhattha* đạt được Bát định là bốn bậc thiền sắc giới và bốn bậc thiền vô sắc⁵. Lúc bấy giờ, cũng không có tài liệu nào đề cập đến màu sắc và kiểu y phục mà hai ẩn sĩ đã mặc.

Sau khi đạt được giác ngộ, Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên cho nhóm năm vị Bàlamôn *Koṇḍañña* và sau bài pháp thứ hai, *Koṇḍañña* đã trở thành một vị Alahán rồi xuất gia với hình thức *Ehi bhikkhu*⁶. Khi ấy, hình tướng thế tục của ngài biến mất và thay vào đó là hình tướng tu sĩ cùng với tám món vật dụng⁷ cần thiết của vị tỳ khuru xuất hiện, bao gồm cả y cà sa. Tấm y cà sa của Tôn giả *Koṇḍañña* là tấm y

cà sa đầu tiên của các vị tỳ khuru. Tiếp theo, các vị còn lại như *Vappa*, *Bhaddiya*, *Mahānāma* và *Assaji* cũng đều được xuất gia bằng hình thức *Ehi bhikkhu*⁸. Ở đây, cũng không có bằng chứng nào trong Tam tạng (*Tipiṭaka*) cho biết về kiểu dáng và màu sắc tấm y cà sa của các vị thánh tăng xuất gia bằng *Ehi bhikkhu*. Nhưng, tấm y cà sa có lẽ khác với quần áo của người thế tục, được cho là tự xuất hiện bằng oai lực siêu nhiên. Sau đó, số lượng trong tăng đoàn tăng dần, các vị tỳ khuru mặc y cà sa được gọi là *Kāsāya nivattha* hay *Kāsāva nivattha*⁹. Nhưng những tấm y cà sa đó không phải là loại y cà sa tương tự ngày nay, vì ngày đó người ta nhuộm y cà sa bằng vỏ cây.

Trong Tam tạng (*Tipiṭaka*), không mô tả rõ ràng về màu sắc và cách may những tấm y cà sa của các vị tỳ khuru thời đó. Tuy nhiên, theo Tạng luật (*Vinayaṭiṭaka*) có ghi lại dữ liệu về việc Đức Phật và các vị tỳ khuru mặc y phân tảo (*paṃsukūlacīvara*). Trong các tôn giáo khác, một số người tu khổ hạnh mặc quần áo làm từ cỏ *kusa* hoặc vỏ cây, những người khác mặc y dệt bằng tóc, bằng lông ngựa, hoặc da linh dương¹⁰. Tuy nhiên, những người khác, như các *Nigaṇṭha*, đệ tử của *Jina Mahāvīra* và *Acelaka*, vẫn hoàn toàn khóa thân. Dù vậy, Đức Phật và các vị tỳ khuru không chấp nhận việc khóa thân là một đức hạnh tốt, và cũng không bắt chước cách ăn mặc của bất kỳ nhà khổ hạnh nào khác. Đây là lý do tại sao Đức Phật và các vị tỳ khuru sử dụng trang phục làm từ vải vụn đã thu thập được. Bộ *Đại phẩm* (*Mahāvagga*) không giải thích kích thước và cách may tấm y cà sa này.

Theo Tạng luật, có hai loại vải vụn được dùng để may y của các tu sĩ Phật giáo. Đó là mảnh vải được thu thập trong các khu nghĩa địa, hoặc là ở những bãi rác trên đường phố và gần các cửa hàng. Đó là những mảnh vải để tẩm liệm những xác chết, hoặc những mảnh vải cũ rách được bỏ vào một chỗ dành riêng để những tu sĩ khổ hạnh đến thu nhặt. Tạng luật cũng mô tả cách các tu sĩ, trong những năm đầu tiên ở tăng đoàn, sẽ thu thập vải vụn trong các khu hỏa táng mà họ đã tìm thấy trên đường đi. Tuy nhiên, việc các vị tỳ khuru sử dụng giẻ rách lượm ở các khu hỏa táng không có nghĩa là các vị ấy mặc y phục dơ bẩn. Ngay cả chính Đức Phật, Ngài cũng đã từng nhặt vải từ xác một nữ nô lệ tên là *Puṇṇā*¹¹.

Khi ấy, có một người nữ tỳ tên *Puṇṇā* ở *Uruvela* gần khu chợ *Senā* vừa mới qua đời. Thi thể của nàng được quấn trong một lớp vải gai thô và quăng bỏ nơi nghĩa địa mọc đầy cỏ hoang. Khi Đức Phật đi đến đây, nhìn thấy xác chết bọc vải đầy côn trùng bò xung quanh, Ngài đã phủi sạch côn trùng đi và lượm tấm vải bó tử thi ấy¹². Theo bộ *Đại phẩm (Mahāvagga)*, Đức Phật đã giặt tấm vải, nhồi và phơi tấm vải *paṃsukūla* ấy trên một tảng đá¹³. Đây là tấm y phân tảo (*paṃsukūlacīvara*) duy nhất của Đức Phật.

Trong suốt hai mươi năm đầu tiên Giáo pháp, mặc dù các vị tỳ khuru nhận vật thực và tu viện do các cư sĩ tại gia cúng dường, nhưng các vị tỳ khuru không nhận y cà sa trực tiếp từ cư sĩ. Sau đó, Đức Phật đã cho phép các tỳ khuru sử dụng và mặc những tấm y cà sa do cư sĩ cúng dường theo yêu cầu của *Jīvaka*. Cho đến nay, vẫn có một số vị tỳ khuru còn mặc chiếc y cà sa phân tảo như là một hạnh Đầu đà, được gọi là *paṃsukūla-dhūtaṅga*¹⁴.

2. Y cà sa được mô tả trong Tạng luật

Sau khi Tạng luật được ban hành, có rất nhiều cư sĩ tại gia đã cúng dường y phục đến các vị tỳ khuru. Không có dữ liệu nào mô tả chi tiết kiểu y cà sa của Đức Phật và các vị tỳ khuru, hoặc loại vải nào đã được sử dụng, tuy nhiên, về hình thức vẫn là kiểu choàng như phong cách y phục của Ấn Độ ngày đó.

Theo bộ *Đại phẩm (Mahāvagga)*, ba loại y phục (tam y) gồm y nội hay y hạ (*antaravāsaka*, phiên âm là an-đà-hội), y bày vai trái hay y thượng (*uttarāsaṅga*, phiên âm là uất-đà-la-tăng) và y hai lớp (*saṅghāṭi*, phiên âm là tăng-già-lê) được sử dụng làm y phục cho các vị tỳ khuru. Hai mươi năm sau, khi Tạng luật được sử dụng, các tín đồ chấp nhận rằng, việc mặc một tấm y cà sa làm bằng những mảnh vật chất do cư sĩ cúng dường không phải là trở ngại trên con đường cầu đạo giải thoát; và vì vậy, họ thỉnh cầu Đức Phật và các đệ tử của Ngài mặc y phục mà họ đã cúng dường, hoặc sử dụng vật dụng mà họ đã dâng cúng. Đối với Đức Phật, đây là thời gian thích hợp để cho phép các vị tỳ khuru thọ nhận và sử dụng y do cư sĩ cúng dường. Tuy nhiên, các vị không nên hoàn toàn khước từ y phân tảo. Sau đó, các học giới mới đã được đặt ra để chỉ định kích thước và màu sắc chính xác của y

cà sa và các quy định trong việc sử dụng y cà sa do các tín đồ cư sĩ cúng dường¹⁵.

Ngay sau khi được Đức Phật cho phép mặc y phục theo kiểu mẫu của cánh đồng *Magadha*, do Đại đức *Ānanda* cắt may, thì kiểu dáng và hình dạng của y cà sa đã được xác định¹⁶. Kể từ đó, việc ăn mặc của các tăng ni Phật giáo bắt đầu được tuân theo các quy tắc. Sau đó, do nhu cầu sử dụng y cà sa của các vị tỳ khuru, Đức Phật đã ban hành thêm những quy tắc về đường may viền,... để hình thành nên kiểu y cà sa như ngày nay.

Các cư sĩ tín tâm đã dâng cúng những tấm y cà sa chất lượng tốt đến các vị tỳ khuru. Theo quy định, y cà sa đã nhận phải được cắt thành từng mảnh và may lại theo quy định của Tạng luật. Lý do chính là để làm cho y phục của các vị tỳ khuru khác biệt với y phục của các cư sĩ. Hơn nữa, khi y phục bị cắt may từ nhiều mảnh nhỏ như vậy, mảnh vải không còn đẹp và giữ giá trị như ban đầu, nên sẽ tránh khỏi nguy cơ bị trộm cướp.

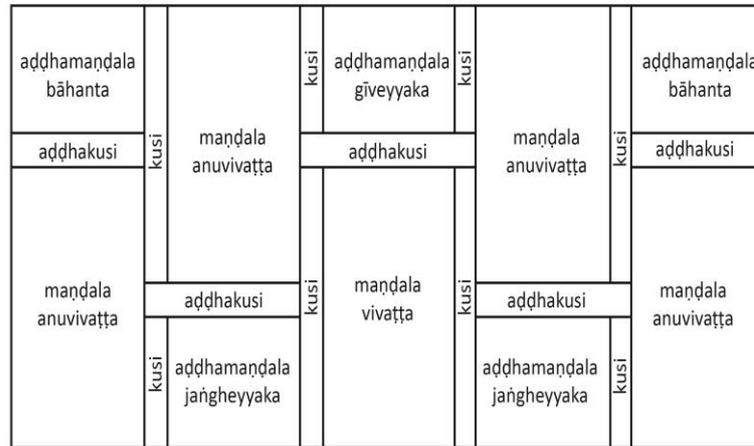
Sau đó, Đức Phật cho phép các đệ tử của mình sử dụng các loại y cà sa được may từ sáu loại chất liệu vải như: sợi lanh, bông vải, tơ lụa, sợi len, gai thô, chỉ bó¹⁷. Bốn loại đầu tiên được coi là có giá trị, ngay cả trong thời Đức Phật, và được những gia chủ giàu có dâng cúng đến chư tăng¹⁸. Các vị tỳ khuru chỉ được nhờ người may y là những gia chủ đã nỗ lực thỉnh cầu trước đó hoặc những thân quyến của mình¹⁹.

Đối với màu sắc y cà sa, chưa rõ quy định cụ thể về màu sắc tấm y cà sa phần tảo ban đầu, nhưng có quy định những màu sắc không được phép sử dụng để nhuộm y cà sa. Theo *Đại phẩm (Mahāvagga)* mô tả thì, các vị tỳ khuru mặc y cà sa có màu xanh lam, nâu, nâu vàng, vàng nhạt, vàng sậm, đỏ thẫm hoặc thậm chí đen ngay từ thời kỳ Đức Phật²⁰. *Mahāvagga* liệt kê sáu loại thuốc nhuộm để nhuộm y như sau: thuốc nhuộm từ rễ cây (*mūlarajanam*), thuốc nhuộm từ thân cây (*khandharajanam*), thuốc nhuộm từ vỏ cây (*tacarajanam*), thuốc nhuộm từ lá cây (*pattarajanam*), thuốc nhuộm từ bông hoa (*puppharajanam*), thuốc nhuộm từ trái cây (*phalarajanam*)²¹. Một hoặc nhiều thành phần từ thuốc nhuộm trên sẽ được cho vào một cái nồi lớn, nấu đến khi nước sôi và sắc lại cho đến khi nước có màu phù

hợp. Quá trình nhuộm này cũng nhằm mục đích làm giảm giá trị trao đổi hoặc buôn bán của mảnh vải ban đầu.

3. Kiểu mẫu y cà sa như cánh đồng *Magadha*

Một ngày nọ, Đức Phật du hành đến *Rājagaha*, khi đến *Dakkhīnāgiri*, Ngài đã nhìn thấy cánh đồng *Magadha* với những thửa ruộng trải thành hàng, có bờ bao ngăn thành các hình vuông hoặc chữ nhật kết nối nhau. Đức Phật muốn y cà sa của các tỳ khuru sẽ được may theo hệ thống của cánh đồng *Magadha*, và giao việc này cho Đại đức *Ānanda*²². Đức Phật đã tán thán trí tuệ của Đại đức *Ānanda*, vì chỉ bằng những gợi ý vắn tắt của Ngài nhưng Đại đức đã hiểu và thiết kế ra một tấm y cà sa với những mảnh vải được nối theo chiều dọc, chiều ngang, kích cỡ lớn nhỏ khác nhau. Bắt đầu từ đó, các quy định hình thức y cà sa của các vị tỳ khuru được quy định trong Tạng luật *Vinaya*. Đây có thể được xem là một tấm y cà sa kiểu mẫu từ thời Đức Phật và vẫn còn được duy trì cho đến ngày nay.



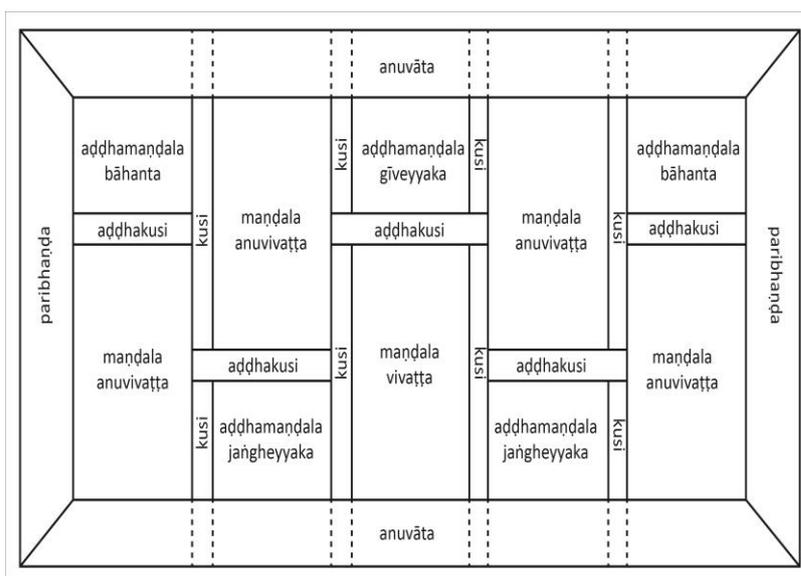
Hình 1: Tấm y cà sa kiểu mẫu do Đại đức *Ānanda* thiết kế²³

Giải thích về tấm y cà sa kiểu mẫu do Đại đức *Ānanda* thiết kế²⁴ như sau:

- *Anuvāta*: bốn đường biên may xung quanh tấm y;
- *Kusi*: đường biên may nối dài theo chiều dọc tấm y;
- *Aḍḍhakusi*: đường biên may nối dài theo chiều ngang tấm y;

- *Maṇḍala*: mảnh lớn, điều to (hình chữ nhật);
- *Aḍḍhamaṇḍala*: mảnh nhỏ, điều nhỏ (hình vuông);
- *Vivaṭṭa*: mảnh lớn của điều giữa tám y;
- *Anuvivaṭṭa*: mảnh lớn của điều bên (so với điều giữa tám y);
- *Gīveyyaka*: mảnh nhỏ của điều giữa tám y;
- *Jaṅgheyaka*: mảnh nhỏ của điều kế (so với điều giữa tám y);
- *Bāhanta*: mảnh nhỏ của điều hai bên ngoài cùng tám y.

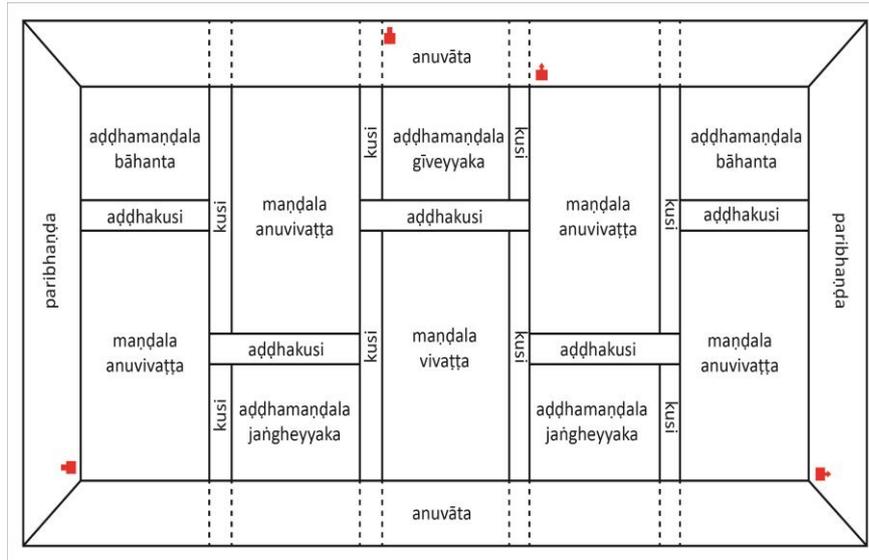
Sau một thời gian, do việc may y bằng tay nên các mép góc y bị xô chi. Các vị tỳ khuru trình bạch với Đức Phật và Ngài cho phép may phần vải viền xung quanh bốn cạnh của tám y, gọi là miếng vải viền chiều ngang (*anuvāta*) và đường biên dọc hai bên (*paribhaṇḍa*)²⁵.



Hình 2: Tám y cà sa được may thêm *anuvāta* và *paribhaṇḍa*

Về sau, do các vị tỳ khuru mặc y cà sa đi khát thực thường bị gió mạnh thổi tung tám y đang mặc, nên Đức Phật cho phép các vị tỳ khuru sử dụng hột nút gài y (*gaṇṭhika*) và cái nơ buộc vào nút gài (*pāsaka*) ở góc y để giữ cho chắc, không bị tuột hoặc gió thổi bay²⁶. Sau đó, vì y bị sờn, nên chỗ may hột nút gài y và nơ buộc vào nút gài bị tuột mất, Đức Phật lại cho phép các vị tỳ khuru may thêm phần vải dẫn lên trên mép y rồi mới may hột nút gài y và nơ buộc vào nút gài.

Hai phần vải này có tên là *gaṇṭhikāphalaka* và *pāsakaphalaka*²⁷. Như vậy, chỗ may này sẽ dày hơn và khó rách, nếu có sòn cũng khó bị tuột mất hạt nút gài y và nơ buộc vào nút gài.



Hình 3: Tám y cà sa được may thêm *gaṇṭhikāphalaka* và *pāsakaphalaka*

Như vậy, từ mô hình các thửa ruộng ở *Magadha*, qua lời gợi ý ngắn gọn của Đức Phật, Đại đức *Ānanda* đã tạo ra được một tấm y cà sa nguyên thủy. Qua thời gian, để thuận tiện cho việc sử dụng của các tỳ khuru, Đức Phật đã cho phép may nút gài, đường biên xung quanh,... Và đó là tiền thân của chiếc y cà sa ngày nay.

4. Sáu loại thuốc nhuộm y cà sa

Khi Tăng đoàn mới được thành lập, các vị tỳ khuru chưa được phép nhận y do thí chủ cúng dường, các vị phải tự đi nhặt những mảnh vải được quăng bỏ nơi bãi rác, tha ma mộ địa hoặc lề đường và may thành y để mặc. Lúc bấy giờ, thuốc nhuộm chưa được Đức Phật cho phép sử dụng, vì thế các vị tỳ khuru thường dùng phân bò (*chakaṇeṇa*) và đất sét đỏ (*paṃdhumattikā*) để nhuộm y, khiến cho y của các vị có màu sắc xấu, không đồng đều.

Sự việc được trình bạch với Đức Phật và Ngài cho phép các vị tỳ khuru được sử dụng sáu loại thuốc để nhuộm y như sau:

- Thuốc nhuộm từ rễ cây (*mūlarajanaṃ*);
- Thuốc nhuộm từ thân cây (*khandharajanaṃ*);
- Thuốc nhuộm từ vỏ cây (*tacarajanaṃ*);
- Thuốc nhuộm từ lá cây (*pattarajanaṃ*);
- Thuốc nhuộm từ bông hoa (*puppharajanaṃ*);
- Thuốc nhuộm từ trái cây (*phalarajanaṃ*)²⁸.

Mặc dù sáu loại thuốc nhuộm y này được Đức Phật cho phép, nhưng Ngài không đề cập rõ ràng loại rễ, thân, vỏ, lá, hoa và trái cây của loại cây nào là phù hợp hoặc không phù hợp dùng để nhuộm y. Tuy vậy, trong Chú giải *Aṭṭhakathā* và Sớ giải *Ṭīkā*, các vị luận sư đã có những giải thích về vấn đề này. Trong tác phẩm *Mahāvagga-aṭṭhakathā*, Luận sư *Buddhaghosa* đã giải thích²⁹ như sau:

- Trong số các loại thuốc nhuộm từ rễ cây, thuốc nhuộm bằng củ nghệ (*haliddim*) không phù hợp để nhuộm y vì nó dễ bị phai màu, các loại thuốc nhuộm khác thì phù hợp.

- Trong số các loại thuốc nhuộm làm từ thân cây, thuốc nhuộm từ *Indian madder* hoặc *Rubia munjista*³⁰ có màu đỏ thẫm (*mañjittṭha*) và thuốc nhuộm từ cây *Rottleria tinctora*³¹ (*tuṅgahāra*) không phù hợp để nhuộm y, nhưng những loại khác thì phù hợp.

- Trong số các loại thuốc nhuộm từ vỏ cây, vỏ cây *Lodda*³² và vỏ cây *Kaṇḍula*³³ không phù hợp để nhuộm y, nhưng những loại khác thì phù hợp.

- Trong số các thuốc nhuộm từ lá, thuốc nhuộm từ lá cây *Indigofera tinctoria*³⁴ với lá tạo ra chiết xuất màu chàm (*nīlipatta*) và lá cây *Lawsnia insemis*³⁵ (*allipatta*) là không phù hợp để nhuộm y, vì những cư sĩ tại gia sử dụng màu này để nhuộm y phục của họ, nhưng những loại khác thì phù hợp.

- Trong số các loại thuốc nhuộm từ hoa, hoa từ cây *Butea frondosa*³⁶ (*kiṃsukapuppha*) và hoa *Safflower Carthamus tinctorius*³⁷ (*kusumbhapuppha*) là không phù hợp để nhuộm y, vì màu của chúng quá đỏ, nhưng những loại khác thì phù hợp.

- Tất cả các loại thuốc nhuộm từ trái cây đều thích hợp để nhuộm y.

Trong phần giải thích của Luận sư *Buddhaghosa* ở trên chỉ đưa ra những loại nào không phù hợp và những loại còn lại là phù hợp để làm thuốc nhuộm y, và cũng không đưa ra bất cứ lý do nào giải thích vì sao loại thuốc nhuộm đó không phù hợp. Có lẽ là do màu sắc quá rực rỡ, hoặc loại thuốc nhuộm đó làm cho tấm y trở nên có mùi khó chịu. Và thêm nữa, trong *Vinayavinicchaya-tīkā* đã mô tả thêm lý do những loại thuốc nhuộm được cho là không phù hợp: Màu đỏ thẫm (*maññiṭṭhavaṇṇa*) và màu vàng cam sẫm (*haritālavāṇṇa*) quá đậm, màu chàm thì lại giống người thể tục hưởng dục, màu hoa thì quá đỏ sặc sỡ...³⁸. Đức Phật không cho phép các vị tỳ khuru sử dụng tấm y cà sa có màu sắc rực rỡ hay nổi bật, và do đó tấm y không thể nhuộm bằng những màu sắc như đã nói ở trên.

5. Bảy màu sắc y cà sa không được phép sử dụng

Nếu nghiên cứu cách giải thích của các Chú giải và Sớ giải ở trên, các luận sư đã phân biệt các màu sắc được Đức Phật cho phép và không cho phép sử dụng, giữa thuốc nhuộm phù hợp và không phù hợp. Để so sánh và nghiên cứu các màu không phù hợp từ *Pāḷi*, *Aṭṭhakathā* và *Tīkā*, bảy loại màu không phù hợp bị Đức Phật cấm được đề cập cùng với nhân duyên.

Khi ấy, các vị tỳ khuru nhóm lục sư mặc y cà sa màu xanh, màu vàng, màu đỏ,... và các cư sĩ tại gia nhìn thấy họ, họ phàn nàn rằng: các vị sa môn ăn mặc giống người thể tục hưởng dục. Sự việc được trình đến Đức Phật và Ngài đã cấm các vị tỳ khuru không được sử dụng bảy loại màu y cà sa, đó là:

- Y toàn màu xanh (*sabbanīlakāni cīvarāni*);
- Y toàn màu vàng (*sabbapītakāni cīvarāni*);
- Y toàn màu đỏ máu (*sabbalohitakāni cīvarāni*);
- Y toàn màu tím (*sabbamaññiṭṭhakāni cīvarāni*);
- Y toàn màu đen (*sabbakaṇhāni cīvarāni*);
- Y toàn màu đỏ tía (*sabbamahāraṅgarattāni cīvarāni*);
- Y toàn màu hồng (*sabbamahānāmarattāni cīvarāni*)³⁹.

Trong số những màu sắc Đức Phật không cho sử dụng, vị tỳ khưu nào sử dụng để nhuộm và mặc y thì đã phạm vào *Dukkata*⁴⁰. Và để rõ ràng hơn về những loại màu sắc không được sử dụng này, phần giải thích thêm được mô tả trong Chú giải *Aṭṭhakathā*⁴¹ như sau:

- Màu xanh ở đây giống như màu xanh của hoa *Linum usitatissimum* (*umāpuppavaṇṇā*)⁴²;
- Màu vàng giống như màu vàng của hoa *Pterospermum acerifolium* (*kaṇikārapuppavaṇṇā*)⁴³;
- Màu đỏ máu giống màu của hoa *Pentapetes phoenicea* (*jayasumanapuppavaṇṇā*)⁴⁴;
- Màu tím giống màu đỏ do nấm gây ra bệnh thối đỏ (*mañjīṭṭhikā*)⁴⁵ trên thân cây mía;
- Màu đen như màu của quả *Sapindus mukorossi* (*addāriṭṭhakavaṇṇā*)⁴⁶;
- Màu đỏ tía (*mahāraṅgaratta*) giống màu trên lưng của con rết (*satapadipiṭṭhivaṇṇā*);
- Màu hồng (*mahānāmaratta*) là màu hồng của hoa sen (*paṇḍupalāsavaṇṇa* hoặc *padumapuppavaṇṇa*).

Đây là bảy loại màu sắc không được dùng để nhuộm y cà sa.

Như vậy, trong những màu sắc y phục của các vị tỳ khưu, Đức Phật không ban hành chính xác màu sắc nào được phép sử dụng, Ngài chỉ đưa ra những loại màu sắc không được phép sử dụng. Dựa vào Tạng luật và Chú giải, có thể tóm gọn những màu sắc không được phép sử dụng như sau:

- Màu củ nghệ;
- Màu từ thân cây *Indian madder* hoặc *Rubia munjista* và cây *Rottleria tinctora*;
- Màu từ vỏ cây *Symplocos racemosa* và *Mucuna pruritis*;
- Màu từ hoa của cây *Butea frondosa* và *Safflower Carthamus tinctorius*;
- Màu xanh như hoa *Linum usitatissimum*;

- Màu vàng như hoa *Pterospermum acerifolium*;
- Màu đỏ máu như hoa *Pentapetes phoenicea*;
- Màu tím như bệnh nấm đỏ trên thân cây mía;
- Màu đen như quả *Sapindus mukorossi*;
- Màu đỏ tía như màu lưng con rết;
- Màu hồng của hoa sen.

6. Màu áo choàng của Đức Phật và đệ tử của Ngài

Trong Tam tạng kinh điển *Tipiṭakapāli*, không thể tìm thấy chỗ nào mô tả về màu sắc tấm y cà sa của Đức Phật và các vị *thinh văn đệ tử*, chỉ có các bản Chú giải *Aṭṭhakathā* đề cập về vấn đề này. Theo Luận sư *Buddhaghosa*, trong *Sumaṅgalavilāsinī (Dīghanikāya-aṭṭhakathā)*, tấm y cà sa của Đức Phật được mô tả là “*Suvaṇṇavaṇṇe cīvare*”⁴⁷, nghĩa là “y cà sa màu vàng” giống như màu vàng của hoa nghệ tây, hoặc bản Chú giải tiếng Thái dịch là y màu vàng giống màu mặt trời lúc hoàng hôn⁴⁸. Ngoài ra, theo *Samyuttanikāya-aṭṭhakathā, Majjhimanikāya-aṭṭhakathā, Udāna-aṭṭhakathā*, tấm y nội (*antaravāsakacīvara*) của Đức Phật có màu giống hoa của cây san hô (*coral tree*)⁴⁹ và tấm y tăng-già-lê (*saṅghāṭicīvara*) của Đức Phật có màu giống chồi của cây đa (*banyan tree*)⁵⁰.

Hơn nữa, trong *Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā)* mô tả rằng, màu sắc tấm y phần tảo của Đức Phật là màu đỏ (*rattapaṃsukūla*)⁵¹. Rồi theo đó, trong phần *Dīghanikāya-aṭṭhakathā*, tấm y nội (*antaravāsakacīvara*) của Đức Phật có màu đỏ (*surattadupaṭṭaṃ*)⁵² và tấm y phần tảo của Đức Phật có màu mây lúc trời mưa (*meghavaṇṇaṃ paṃsukūlacīvaraṃ*)⁵³.

Dưới đây là những lời giải thích của các bản Sớ giải *Ṭīkā* và một số bản dịch của các vị trưởng lão *Sayadaw* ở Miến Điện về những từ như *surattadupaṭṭaṃ, meghavaṇṇaṃ*. *Surattadupaṭṭaṃ* có thể được hiểu là “tấm y tăng-già-lê được nhuộm bằng một loại chất liệu (thuốc) nhuộm tốt”, theo lời giải thích trong bản Sớ giải *Sīlakkhandha-ṭīkā*⁵⁴. Tấm y phần tảo của Đức Phật có màu mây lúc trời mưa (*meghavaṇṇaṃ paṃsukūlacīvaraṃ*). Theo *Sīlakkhandha-abhinavaṭīkā* giải thích, có màu mây vì nó được nhuộm tốt và có pha chút màu đen⁵⁵. Và các bản

dịch của các vị trưởng lão *Sayadaw* cũng giải thích ý nghĩa của màu tím y này giống màu của mây⁵⁶, có màu mây⁵⁷, và có màu mây đỏ⁵⁸.

Dựa trên những văn bản Chú giải *Aṭṭhakathā*, Sớ giải *Tīkā* và những bản phiên dịch của các vị trưởng lão *Sayadaw* đã đề cập ở trên, phải suy xét rằng, nếu màu sắc y cà sa của Đức Phật được nghiên cứu, nó có màu sáng như màu vàng⁵⁹. Tuy nhiên, theo Tạng luật *Vinayaṭṭaka* ghi lại, Đức Phật không cho phép các vị tỳ khuru sử dụng màu đỏ để làm y cà sa. Vì vậy, có thể hiểu rằng màu sắc tím y cà sa của Đức Phật không phải là màu đỏ tươi và màu nâu, mà chỉ có màu vàng pha đỏ hoặc màu vàng như lúc hoàng hôn.

Kết luận

Trong quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo Theravāda chủ yếu được phổ biến ở các quốc gia như Myanmar, Sri Lanka, Thái Lan, Lào, Campuchia. Tuy nhiên, tu sĩ ở các quốc gia này lại có phong cách y phục khác nhau về đặc điểm và màu sắc. Đặc điểm duy nhất ở chư tăng Phật giáo Theravāda là vẫn sử dụng y cất may theo Luật định và chừa vai phải theo truyền thống Ấn Độ thời Đức Phật. Khác hẳn với Phật giáo Mahāyāna (gọi là Bắc truyền) thì y cà sa chỉ là lễ phục được đắp khi làm nghi lễ hoặc tụng giới, ngoài ra sẽ có những thường phục riêng.

Nghiên cứu về cách thức cất may và nhuộm y cà sa sẽ giúp cho vị xuất gia quay về với cội nguồn Phật giáo thời nguyên thủy. Tắm y cà sa không phải để duy nhất để che thân mà còn là một phương pháp tu tập của vị xuất gia. Đắp y cà sa để nhắc nhở bản thân là người tu sĩ, phải thực hành những pháp xứng đáng với giới hạnh mà mình đã thọ trì. Từ những hành vi, suy nghĩ phải luôn gìn giữ để không tham đắm vào tắm y, dù có may bằng vải đắt tiền hay nhuộm màu sắc đẹp thì cũng phải hành theo pháp đúng theo luật định. Một hành động nhỏ trong đời sống sinh hoạt tu sĩ về tắm y cà sa thôi cũng đủ là một hành động thiết thực để góp phần gìn giữ giáo pháp, tuyên truyền chánh pháp và thực hành đạo pháp mà người tu sĩ đang đắp trên mình tắm y cà sa nguyên thủy của ba đời chư Phật truyền lại. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Phân tảo y (*pamsukūlacīvara*) là y phục được may bằng những mảnh vải được lượm từ chỗ hỏa táng hoặc quăng xác chết, hay là lượm từ những bãi rác. Những mảnh vải này được lượm về, giặt sạch, may lại thành y phục để mặc.
- 2 *Jīvaka* là con trai của một người kỹ nữ tên là *Sālavatī* ở kinh thành *Rājagaha*. Khi vừa mới ra đời, đứa bé bị mẹ bỏ rơi tại bãi rác và được hoàng tử *Abhaya* nhặt về làm con nuôi nên được đặt thêm biệt danh là *Komārabhacca*. Khi trưởng thành, *Jīvaka* học nghề y và trở thành nổi tiếng. Về sau, *Jīvaka* làm ngự y chữa bệnh cho đức vua và những hoàng thân, ngoài ra còn lo phụ trách săn sóc bệnh cho Đức Phật và chư tăng.
- 3 Mohan Wijayaratha (1990), *Buddhist Monastic Life*, Cambridge University Press, New York, p. 32.
- 4 *Vin.i.286*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 189.
- 5 *M.i.165-67*, Thích Minh Châu (dịch, 2015), *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền – Kinh Trung bộ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 214-16.
- 6 Nguyên tác Pāli: “*Ehi Bhikkhu! Svākkhāto dhammo cara brahmacariyam sammā dukkhassa antakiriya*”.
- 7 Tám món vật dụng gồm: ba tấm y, bát khất thực, dao cạo tóc, kim chỉ, dây thắt lưng và vải lọc nước.
- 8 Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 27.
- 9 *Kāsāva* hay *kāsāya*
- 10 *Vin.i.306*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 223.
- 11 *Vin.i.28-29*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 63; Mohan Wijayaratha (1990), *Buddhist Monastic Life*, Cambridge University Press, New York, p. 32-33.
- 12 *MA.iii.240*. Malalasekera G.P. (1938), *Dictionary of Pāli proper names*, Vol. 2, John Murray, London, tr. 229.
- 13 *Vin.i.28-29*. Indacanda (dịch) (2009), *Đại phẩm – Mahāvaggapāli*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 63.
- 14 Buddhaghosa Bhaddantācāriya (2012), *Visuddhimagga – Thanh tịnh đạo (phần Giới)*, Ngô Đạo (dịch), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 153.
- 15 Mohan Wijayaratha (1990), *Buddhist Monastic Life*, Cambridge University Press, New York, p. 35.
- 16 *Vin.i.287*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka tr. 191.
- 17 *Vin.i.96*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 127.

- 18 *VinA.iv.394*.
- 19 *Vin.iii.211*, Indacanda (dịch, 2009), *Pācittiyapāli – Phân tích giới Tỷ khưu*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 53.
- 20 *Vin.i.306*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka tr. 225.
- 21 *Vin.i.286*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka tr. 189.
- 22 *Vin.i.287*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka tr. 191.
- 23 Somdet Phra Mahāsamaṇa Chao (2009), *The Entrance to the Vinaya*, Vol. 2, Mahamakutaraja University Press, Bangkok, p. 17.
- 24 *Vin.i.287*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka tr. 191.
- 25 *Vin.i.298*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 209.
- 26 *Vin.ii.137*, Indacanda (dịch, 2009), *Cullavaggapāli – Tiểu Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 95.
- 27 *Vin.iii.137*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Tiểu Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 95.
- 28 *Vin.i.286*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 189.
- 29 *VinA.v.1126*.
- 30 *Indian madder* hoặc *Rubia munjistia*.
- 31 Tên một loại cây có gai (*sakaṇṭakarukkha*) có chiết xuất màu vàng (*haritālavanna*).
- 32 *Symplocos racemosa*: cây Mu ếch, Dung chùm, Dung đất, Dụt, Lượ.
- 33 *Mucuna pruritis*
- 34 *Indigofera tinctoria*: cây chàm quả cong.
- 35 *Lawsnia insemis*: cây lá móng (henna tree)
- 36 *Butea frondosa*: cây giềng giềng.
- 37 *Safflower Carthamus tinctorius*: hoa rum.
- 38 *Vinayavinicchaya-ṭīkā.ii.258*.
- 39 *Vin.i.306*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 225.
- 40 *Vin.i.306*, Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāli – Đại phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr. 225.
- 41 *VinA.v.1084*.
- 42 *Linum usitatissimum*: hoa lanh.
- 43 *Pterospermum acerifolium*: lòng mán lá phong.
- 44 *Pentapetes phoenicea*: tí ngọ.
- 45 *Colletotrichum falcatum*.
- 46 *Sapindus mukorossi*: bồ hòn.

47 DA.i.59

48 Nguyên tác tiếng Thái:

“จิรวรซึ่งมีสีเหมือนทองยามดวงอาทิตย์ใกล้จะอัสดงคต”. Mahamakut Buddhist Foundation (tr.) (12th ed.) (2016), *The Tipiṭaka and Commentaries Translation*, Vol. 11, Mahamakutarajavidyalaya Press, Nakorn Pathom, p. 144.

49 *สีตั้งดอกทองหลวง* là màu đỏ giống hoa san hô.

50 Nguyên tác tiếng Pāli: “*Bhagavā lākhārasena tintarattakoviḷārapupphavaṇṇaṃ rattadupaṭṭaṃ kattariyā padumaṃ kantento viya, saṃvidhāya timaṇḍalaṃ paṭicchādentō nivāsetvā suvaṇṇapāmaṅgena padumakalāpaṃ parikkhipanto viya, vijjulātāsassirikaṃ kāyabandhanaṃ bandhitvā rattakambalena gajakumbaṃ pariyanandhanto viya*”; SA.iii.46; MA.iii.20; Uda.411.

51 Nguyên tác tiếng Pāli: “*Bhagavā hi ehibhikkhubhāvāya upanissayasampannaṃ puṅgalaṃ disvā rattapaṃsukūlantarato suvaṇṇavaṇṇaṃ dakkhiṇaḥatthaṃ nīharitvā*”; VinA.i.240.

52 Nguyên tác tiếng Pāli: “*Bhagavā surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā*”; DA.i.48.

53 DA.iii.973.

54 Nguyên tác tiếng Pāli: “*Surattadupaṭṭanti rajanena sammā rattaṃ diguṇaṃ antaravāsakaṃ*”; DṬ.ii.371.

55 Nguyên tác tiếng Pāli: “*Surañjitabhāvena īsakaṃ kaṇhavaṇṇatāya meghavaṇṇaṃ*”. *Sīlakkhandhavagga Abhinava Ṭīkā* (1980), Religious Affairs, Yangon, p. 195

56 U Nandavaṃsa (Nay Yinn Sayadaw) (1952), *Sīlakkhandhavagga Aṭṭhakathā Translation*, Vol. 1, Han Thar Wadi, Yangon, p. 361.

57 Visuddhā Yone Sayadaw (1957), *Sīlakkhandha Aṭṭhakathā Translation*, Vol. 1, Padaythar Press, Mandalay, p. 194.

58 Pakhukku Sayadaw (1986), *Sīlakkhaṃ Aṭṭhakathā Translation*, Vol. 2, Religious Affairs, Yangon, p. 560.

59 *Ratta* trong *Pāli* nghĩa là màu đỏ, màu sắc rực rỡ. Ví dụ như *dūrattavaṇṇa* nghĩa là khó để nhuộm hoặc nhuộm xấu. Do đó, *suratta* nghĩa là màu đỏ chói, màu đỏ thắm. Và đôi khi, còn được hiểu như là màu của sự sáng chói, bóng loáng, lấp lánh, như là *rattasuvanna* – vàng lấp lánh. *PED*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Buddhaghosa (1932), *Sumaṅgalavilāsinī - Buddhaghosa's Commentary on the Dīgha-Nikāya*, Stede W. (ed.), Vol. 3, PTS, London.
2. Buddhaghosa (1968), *Sumaṅgalavilāsinī - Buddhaghosa's Commentary on the Dīgha-Nikāya*, Rhys Davids T. W., Estlin Carpenter J. (ed.), Vol. 1, PTS, London.

3. Buddhaghosa Bhaddantācāriya (2012), *Visuddhimagga – Thanh tịnh đạo (phần Giới)*, Ngô Đạo dịch, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Hardy E. (ed., 1999), *The Āṅguttaranikāya*, Vol. 4, Sattakanipāta, Aṭṭhakanipāta and Navakanipāta, PTS, London.
5. Indacanda (dịch, 2009), *Cullavaggapāḷi – Tiểu Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka.
6. Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāḷi – Đại Phẩm*, Tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka.
7. Indacanda (dịch, 2009), *Mahāvaggapāḷi – Đại Phẩm*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka.
8. Indacanda (dịch, 2009), *Pācittiyapāḷi – Phân tích giới Tỳ khuru*, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka.
9. Mahamakut Buddhist Foundation (tr.) (12th ed.) (2016), *The Tipiṭaka and Commentaries Translation*, Vol. 11, Mahamakutarajavidyalaya Press, Nakorn Pathom.
10. Malalasekera G.P. (1938), *Dictionary of Pāli proper names*, Vol. 2, John Murray, London.
11. Mohan Wijayaratha (1990), *Buddhist Monastic Life*, Cambridge University Press, New York.
12. Oldenberg, Hermann (ed., 1977), *The Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. 2, The Cullavagga, PTS, Oxford.
13. Oldenberg, Hermann (ed., 1993), *The Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. 3, The Suttavibhaṅga, First Part (Pārājika, Saṅghādisesa, Aniyata, Nissaggiya), PTS, Oxford.
14. Oldenberg, Hermann (ed., 1997), *The Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. 1, The Mahāvagga, Oxford, PTS.
15. Pakhukku Sayadaw (1986), *Sīlakkhaṃ Aṭṭhakaṭṭhā Translation*, Vol. 2, Religious Affairs, Yangon.
16. *Sīlakkhandhavagga Abhinava Tīkā* (1980), Religious Affairs, Yangon.
17. Somdet Phra Mahāsamaṇa Chao (2009), *The Entrance to the Vinaya*, Vol. 2, Mahamakutaraja University Press, Bangkok.
18. Takakusu, J; Nagai, Makoto (eds., 1967), *Samantapāsādikā – Buddhaghosa's Commentary on the Vinaya Piṭaka*, Vol. 4, PTS, London.
19. Takakusu, J; Nagai, Makoto (eds., 1998), *Samantapāsādikā – Buddhaghosa's Commentary on the Vinaya Piṭaka*, Vol. 5, PTS, London.
20. Thích Minh Châu (dịch, 2015), *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền – Kinh Tăng chi bộ*, Tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
21. Thích Minh Châu (dịch, 2015), *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền – Kinh Trung bộ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
22. Trenckner V. (ed., 1993), *The Majjhima-Nikāya*, Vol. 1, PTS, Oxford.

23. U Nandavamsa (Nay Yinn Sayadaw) (1952), *Sīlakkhandhavagga Aṭṭhakathā Translation*, Vol. 1, Han Thar Wadi, Yangon.

24. Visuddhā Yone Sayadaw (1957), *Sīlakkhanda Aṭṭhakathā Translation*, Vol. 1, Padaythar Press, Mandalay.

Abstract

ORIGIN AND FORMATION OF KĀSĀVACĪVARA IN THERAVĀDA BUDDHISM

Nguyen Hoang Phuc

*Trúc Lâm Pagoda, 152/4 Đặng Nguyên Căn,
Ward N. 13, Dist. 6, Hồ Chí Minh City*

In Buddhism, the Kasavacivara is always associated with the image of monks, however, there are differences in form and color depending on the Mahāyāna or Theravāda. For each sect, the Kasavacivara often has the same color and sewing methods. In this article, the author focuses on analyzing the color of the robes related to the monks in Theravada Buddhism, mainly based on the Tipiṭaka. The article also bases on the data collected from Buddhist scriptures, especially information looked up from the Mahāvagga in the Vinayaṭiṭaka.

Keywords: Origin; formation; Kasavacivara; Theravada.